

Số: 1000/2026/QĐST- HNGĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 110/2026/HNST ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn”, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông **Trần Hữu T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: B Đường số C, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là 22 Đường số C, khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Bị đơn*: Bà **Trần Thị Kim T1**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: B Đường số C, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là 22 Đường số C, khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Căn cứ vào khoản 5 Điều 211, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 5 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Hữu T và bà Trần Thị Kim T1.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1976 và bà Trần Thị Kim T1, sinh năm 1978 thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01/99 do Ủy ban nhân dân phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh)

Minh) cấp ngày 10/01/1999 chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật).

- Về con chung: Ông Trần Hữu T và bà Trần Thị Kim T1 có 02 con chung gồm: Trần Ngọc Anh T2 (sinh ngày 30/9/1999) và Trần Ngọc Anh T3 (sinh ngày 06/01/2006). Hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Trần Hữu T và bà Trần Thị Kim T1 thống nhất thỏa thuận như sau:

Giữa ông T và bà T1 có tài sản chung là:

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, số loại Elantra, biển số 51G-07411, số máy G4FGJU209303, số khung RLUDB41CAJN010980 theo Chứng nhận đăng ký ô tô số 50259541 do Phòng cảnh sát giao thông Công an Thành phố H cấp ngày 08/8/2023. Nay ông T và bà T1 thống nhất giá trị chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, số loại Elantra, biển số 51G-07411 tạm tính là 200.000.000 đồng, ông T đồng ý chia cho bà T1 $\frac{1}{2}$ giá trị xe tại thời điểm bán xe, ông T1 đề nghị được nhận xe, bà T1 nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

- Và nhà đất tại địa chỉ B đường C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (này phường L, Thành phố Hồ Chí Minh), vợ chồng tự thỏa thuận và tự chia sau. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các bên tự thực hiện hoặc thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Trần Thị Kim T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Hữu T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ chia tài sản chung theo thỏa thuận nêu trên, thì hàng tháng ông T còn phải chịu trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho bà T1 theo mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*), ông T tự nguyện chịu được cản trở vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003308 ngày 12/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. H lại cho ông T số tiền 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) theo số biên lai trên.

Về án phí chia tài sản: Án phí chia tài sản là 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*), mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*). Bà Trần Thị Kim T1 phải chịu án phí chia tài sản với số tiền là 2.500.000 đồng (*Hai*

triệu năm trăm ngàn đồng), được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 6.250.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0026174 ngày 23/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, hoàn lại cho bà T1 số tiền là 3.375.000 đồng (*Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) theo số biên lai trên. Ông Trần Hữu T phải chịu án phí chia tài sản với số tiền là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*, ông T chưa nộp án phí chia tài sản chung.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng, bà T1 chịu. Hoàn trả lại cho bà T1 số tiền 2.000.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 2 – TP. Hồ Chí Minh;
- UBND nơi cấp giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phạm Thị Thanh Nga